

Số: 146/ BC –MNTT

Diễn Châu, ngày 30 tháng 6 năm 2025

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN THÔNG TƯ 09/ 2024/TT-BGDĐT**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1.Tên cơ sở giáo dục:** Trường Mầm non Thị Trần.

**2.Địa chỉ trụ sở chính:** Khối 3 Thị trấn Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Số điện thoại: 0979.244.714

Địa chỉ thư điện tử: mnthitran.dc@nghean.edu.vn

Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử): <http://mamnonthitran.dienchau.edu.vn>.

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục:** Thuộc cơ sở giáo dục công lập.

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**

**a. Sứ mạng:**

Tạo môi trường giáo dục an toàn, tràn đầy tình yêu thương; mỗi trẻ đều được chăm sóc chu đáo, được tôn trọng, được vui vẻ thể hiện bản thân.

Tạo dựng đội ngũ giáo viên đạo đức, giỏi chuyên môn - là người giữ trọng trách hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy khả năng khám phá của trẻ; giúp trẻ hình thành tích cách tự lập, có bản lĩnh, suy nghĩ độc lập và biết cách ứng xử trong xã hội.

Luôn tạo dựng và gắn kết với phụ huynh mà ở đó gia đình sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng của trẻ.

**b. Tầm nhìn:**

Xây dựng nhà trường đạt chuẩn về việc chăm sóc giáo dục và phát triển tối đa những tố chất thông minh của trẻ ngay từ nhỏ.

Khuyến khích trí tò mò tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ sẽ giúp các con tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, giúp các con có khả năng tư duy độc lập, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện, đáp ứng nhu cầu và mong đợi ngày càng nâng cao của đông đảo phụ huynh trong và ngoài địa bàn, là sự lựa chọn đầu tiên cho các bậc cha mẹ có con trong độ tuổi mầm non.

**c. Mục tiêu:**

Xây dựng môi trường giáo dục hiện đại trong đó đề cao sự phát triển cá tính và năng khiếu riêng biệt của trẻ.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với yêu cầu đổi mới và hội nhập

Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trong những năm tiếp theo. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và

giáo dục trẻ đạt hiệu quả cao.

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

Trường mầm non Thị Trấn được thành lập từ năm 1946 với tên trường là "Nhà trẻ Liên cơ" sau đó đổi tên thành "Trường mầm non Thị Trấn Diễn Châu". Nhà trường được Nhà nước đầu tư xây dựng với tổng diện tích là 5806 m<sup>2</sup> ( trong đó diện tích mặt bằng bên dưới là 4441m<sup>2</sup>, diện tích mặt sàn là 1365m<sup>2</sup> ,diện tích phòng học 3.206 m<sup>2</sup>, diện tích sân chơi là 2600m<sup>2</sup>). Trường được xây dựng gồm 10 phòng học đủ cho các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo hoạt động theo quy định và có đủ các phòng chức năng cùng với hệ thống trang thiết bị đồng bộ đảm bảo đủ các điều kiện cho công tác chăm sóc giáo dục trẻ. Khuôn viên trường thoáng mát, xanh- sạch - đẹp, có vườn hoa, cây cảnh, cây bóng mát, khu chợ quê, vườn cổ tích, khu chơi phát triển vận động, sân khấu ngoài trời đảm bảo môi trường cho trẻ hoạt động. Sân chơi được bố trí sắp xếp khoa học theo từng khu vực. Hàng năm nhà trường luôn chăm lo mua sắm bổ sung thêm đồ dùng phục vụ cho các hoạt động CSGD theo hướng hiện đại hóa. Trường được xây dựng tại khối 3 Thị Trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, nằm giữa trung tâm của Thị Trấn, cổng trường nằm ngay trên Quốc lộ 1A, thuận lợi cho việc đi lại của giáo viên và phụ huynh. Dân cư ở đây tập trung khá đông đúc, trình độ dân trí cao, đời sống kinh tế của nhân dân tương đối ổn định. Phụ huynh quan tâm đến việc cho con đến trường và có ý thức, tự nguyện trong công tác xã hội hóa giáo dục.

Trải qua 78 năm xây dựng và phát triển đến nay trường liên tục đạt danh hiệu: Tập thể lao động xuất sắc cấp huyện, cấp tỉnh. Nhiều năm được suy tôn là cờ đầu của ngành học mầm non huyện Diễn Châu. Đặc biệt nhà trường được Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng 3 giai đoạn 2001- 2002 đến 2005- 2006 theo quyết định số 267/QĐ-CTN ngày 14/03/2007; Nhà trường được Bộ trưởng Bộ GD&ĐT tặng bằng công nhận trường MN đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2002- 2005 theo QĐ số 4831/QĐ-BGD&ĐT ngày 26/8/2004; Nhà trường được công nhận đơn vị văn hóa cấp Tỉnh từ năm 2005; Tháng 5/2021 trường được UBND Tỉnh công nhận lại trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm học 2020-2021; Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2023-2024 trường liên tục đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc cấp tỉnh”. Đến 15/8/2024 Trường được Chủ tịch UBND Tỉnh Nghệ An tặng danh hiệu“ Tập thể lao động xuất sắc cấp tỉnh” ( QĐ số 2094/QĐ-UBND . Sổ sổ vàng 5).

Chi bộ nhiều năm liên tục đạt danh hiệu “ Chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”, Năm 2022, 2023 Chi bộ đạt danh hiệu “ Chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu biểu”; Công Đoàn trường luôn đạt Công đoàn vững mạnh xuất sắc; Năm học 2010 - 2011 được Tổng liên đoàn lao động Việt Nam tặng cờ thi đua; Qua các năm chi đoàn luôn đạt danh hiệu chi đoàn xuất sắc và xuất sắc tiêu biểu. Nhà trường đã có nhiều giáo viên dạy giỏi cấp huyện, cấp tỉnh, chiến sỹ thi đua cấp huyện, cấp tỉnh, bằng khen cấp Bộ. Cùng với sự nỗ lực phấn đấu không ngừng của tập thể CB, GV, NV, nhà trường còn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của UBND huyện Diên Diên Châu, Phòng GD&ĐT Diên Diên Châu và đặc biệt là Đảng ủy, HĐND, UBND và các Ban – Ngành - Đoàn thể Thị Trấn luôn quan tâm chăm lo cho giáo dục mầm non; sự kết hợp

chặt chẽ của Ban đại diện CMHS đã tạo sự đồng thuận và giúp nhà trường ngày càng phát triển.

Trường có một chi bộ Đảng độc lập với 19 đảng viên. Công đoàn trường gồm 22 đoàn viên. Các tổ chức đoàn thể trong nhà trường hoạt động tích cực góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

Song song với sự nỗ lực phấn đấu không ngừng của tập thể CB, GV, NV, nhà trường nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Đảng Bộ, chính quyền UBND huyện Diên Điền Châu, Phòng GD&ĐT Diên Châu, lãnh đạo địa phương và sự kết hợp chặt chẽ với các Ban, ngành, đoàn thể, Ban đại diện CMHS tạo sự đồng thuận cho nhà trường giúp nhà trường ngày càng phát triển vững mạnh. Các cán bộ quản lý nhà trường đều có trình độ đào tạo Đại học sư phạm chuyên ngành Giáo dục Mầm non, có năng lực lãnh đạo, nhiệt tình, đoàn kết lãnh đạo tập thể nhà trường luôn đi đầu trong các phong trào thi đua của ngành và địa phương.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:**

Họ và tên: Nguyễn Thị Hiền

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường mầm non Thị Trấn

Điện thoại: 0979.244.714

Email: [mnthitran.dc@nghean.edu.vn](mailto:mnthitran.dc@nghean.edu.vn)

**7. Tổ chức bộ máy:**

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số 3075/QĐ-UBND ngày 28/08/2020 về việc luân chuyển cán bộ quản lý trường học.

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

**1. Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: 22**

- Cán bộ quản lý: 03, bao gồm Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng.
- Giáo viên: 18
- Nhân viên: 01

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

| Năm học<br>2024-2025 | Tổng số | Cấp MN         |                |                       |                  |                |
|----------------------|---------|----------------|----------------|-----------------------|------------------|----------------|
|                      |         | Trình độ<br>ĐH | Trình độ<br>CD | Trung<br>cấp/<br>khác | GV MN hạng<br>II | GV MN hạng III |
| CBQL                 | 3       | 3              |                |                       | 3                |                |

|             |           |           |          |  |           |          |
|-------------|-----------|-----------|----------|--|-----------|----------|
| GV          | 18        | 15        | 3        |  | 9         | 9        |
| NV          | 2         | 1         | 1        |  |           |          |
| <b>Cộng</b> | <b>23</b> | <b>19</b> | <b>4</b> |  | <b>12</b> | <b>9</b> |

## 2. Đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên

a) Đối với cán bộ quản lý: 01/01 được đánh giá xếp loại tốt chuẩn hiệu trưởng, đạt tỷ lệ 100% , 2/2 được đánh giá loại tốt chuẩn phó hiệu trưởng, đạt tỷ lệ 100%.

b) Đối với giáo viên

| Năm học<br>2024-<br>2025 | Tổng số GV |                           | Kết quả xếp loại của cơ sở giáo dục |           |          |           |          |           |          |           |
|--------------------------|------------|---------------------------|-------------------------------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|
|                          | Tổng số    | Giảm so với năm trước (%) | Chưa đạt                            |           | Đạt      |           | Khá      |           | Tốt      |           |
|                          |            |                           | Số lượng                            | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| <b>Tổng số</b>           | 18         | 10 %                      |                                     |           |          |           |          |           | 18       | 100       |

3. Công tác bồi dưỡng thường xuyên: 100% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hoàn thành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên và các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ do cơ quan thẩm quyền tổ chức.

## III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Tổng diện tích đất sử dụng hiện tại: 4.441 m<sup>2</sup>; diện tích xây dựng: 3.206 m<sup>2</sup>. Diện tích bình quân/học sinh: 12 m<sup>2</sup>/học sinh yêu cầu tối thiểu quy định.

2. Toàn trường có 24 phòng được khai thác sử dụng làm phòng học và các phòng chức năng. Cụ thể như sau:

3. Toàn trường có phòng được khai thác sử dụng làm phòng học và các phòng chức năng. Cụ thể như sau:

| TT | Tên phòng                       | Số lượng | Ghi chú |
|----|---------------------------------|----------|---------|
| I  | <b>KHỐI HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ</b> |          |         |
| 1  | Hiệu trưởng                     | 1        | 1       |
| 2  | Phó Hiệu trưởng                 | 2        | 2       |

|            |                                        |    |    |
|------------|----------------------------------------|----|----|
| 3          | Văn phòng                              | 1  | 1  |
| 4          | Bảo vệ                                 | 1  | 1  |
| 5          | Phòng kế toán                          | 1  | 1  |
| <b>II</b>  | <b>KHỐI PHÒNG HỌC TẬP</b>              |    |    |
| 1          | Phòng học                              | 11 | 11 |
| 2          | Âm nhạc                                | 1  | 1  |
| 3          | Thể chất                               | 1  | 1  |
| 4          | Tin học                                | 1  | 1  |
| 5          | Ngoại ngữ                              | 1  | 1  |
| 6          | Phòng đa năng                          | 1  | 1  |
| <b>III</b> | <b>KHỐI HỖ TRỢ HỌC TẬP</b>             |    |    |
| 1          | Thư viện                               | 1  | 1  |
| 2          | Thiết bị                               | 0  | 0  |
| 3          | Tư vấn học đường                       | 0  | 0  |
| 4          | Phòng đoàn thanh niên                  | 0  | 0  |
| 5          | Phòng truyền thống                     | 0  | 0  |
| <b>IV</b>  | <b>KHỐI PHỤ TRỢ</b>                    |    |    |
| 1          | Phòng họp toàn thể giáo viên nhân viên | 1  | 1  |
| 2          | Phòng họp tổ chuyên môn                | 0  | 0  |
| 3          | Y tế                                   | 1  | 1  |
| 4          | Nhà kho                                | 2  | 2  |
| 5          | Phòng nghỉ nhân viên                   | 1  | 1  |
| 6          | Phòng GV                               | 0  | 0  |
| 7          | Khu để xe GV                           | 1  | 1  |
| 8          | Khu vệ sinh HS                         | 0  | 0  |
| 9          | Khu vệ sinh GV                         | 1  | 1  |
| 10         | Cổng, tường rào                        | 1  | 1  |
| <b>V</b>   | <b>KHU SÂN CHƠI, TDTT</b>              |    |    |
| 1          | Sân chung toàn trường                  | 1  | 1  |
| 2          | Sân tập TDTT                           | 1  | 1  |
| 3          | Nhà đa năng                            | 0  | 0  |
| <b>VI</b>  | <b>THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ</b>           |    |    |
| 1          | Máy vi tính                            | 17 | 17 |
| 2          | Phần mềm phục vụ dạy học               | 0  | 0  |
| 3          | Đàn                                    | 11 | 11 |
| 4          | Ti vi                                  | 13 | 13 |
| 5          | Đường truyền Internet                  | 2  | 2  |

### 3. Số thiết bị dạy học tối thiểu

Hàng năm nhà trường đầu tư mua sắm đồ đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu trên lớp theo VBHN 01/BGD của chương trình giáo dục mầm non.

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC<sup>5</sup>

Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá, xây dựng và triển khai kế hoạch tự đánh giá; phân công giáo viên, nhân viên trong nhà trường xác định nội hàm, dự thảo minh chứng, lập danh mục minh chứng, thu thập minh chứng và mô tả thực trạng, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu theo 25 tiêu chí mức 1-2-3 của 05 tiêu chuẩn theo quy định.

Tính đến thời điểm tháng 6 năm 2024, nhà trường đã thực hiện được các công việc sau:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá.
- Xây dựng và triển khai kế hoạch tự đánh giá; phân công giáo viên, nhân viên trường thực hiện các tiêu chí theo quy định.
- Hoàn thành phiếu xác định nội hàm, dự thảo danh mục minh chứng.
- Thu tập minh chứng các năm trước và minh chứng năm học 2024-2025.
- Dự thảo được phiếu đánh giá tiêu chí.

Qua dự thảo phiếu đánh giá tiêu chí và các minh chứng thu được; nhà trường dự báo kết quả tự đánh giá đạt kiểm định chất lượng cấp độ 2.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC<sup>6</sup>

\*Kết quả năm học: 2024-2025

| TT         | Nội dung                                              | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ |        |        | Mẫu giáo |      |      |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------|---------|--------|--------|----------|------|------|
|            |                                                       |                | 3-12T   | 18-24T | 25-36T | 3-4T     | 4-5T | 5-6T |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                 | 286            |         |        | 28     | 75       | 78   |      |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                   |                |         |        |        |          |      |      |
| 2          | Số trẻ em 1 buổi / ngày                               |                |         |        |        |          |      |      |
| 3          | Số trẻ em 2 buổi / ngày                               | 286            |         |        | 45     | 72       | 113  | 116  |
| 4          | Số trẻ em KT học hoà nhập                             | 286            |         |        |        |          |      |      |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở</b>            | 286            |         |        | 45     | 72       | 113  | 116  |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>       | 286            |         |        | 45     | 72       | 113  | 116  |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi SK bằng BD tăng trưởng</b> | 286            |         |        | 45     | 72       | 113  | 116  |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>         | 286            |         |        |        |          |      |      |
| 1          | Kênh bình thường                                      | 286            |         |        | 45     | 72       | 113  | 116  |
| 2          | Kênh dưới -2                                          |                |         |        |        |          |      |      |
| 3          | Kênh dưới -3                                          |                |         |        |        |          |      |      |
| 4          | Kênh +2                                               |                |         |        |        |          |      |      |

|           |                                                         |     |  |  |   |    |     |     |
|-----------|---------------------------------------------------------|-----|--|--|---|----|-----|-----|
| 5         | Kênh +3                                                 |     |  |  |   |    |     |     |
| 6         | Phân loại khác (thấp còi)                               | 13  |  |  | 1 | 3  | 3   | 6   |
| 7         | Số trẻ em suy DD nhẹ cân                                | 13  |  |  | 1 | 2  | 3   | 7   |
| 8         | Số trẻ em béo phì                                       | 3   |  |  |   |    | 3   |     |
| <b>VI</b> | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b> |     |  |  |   |    |     |     |
| 1         | Đối với nhà trẻ                                         |     |  |  |   |    |     |     |
| a         | Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ 3-36 tháng           |     |  |  |   |    |     |     |
| b         | Chương trình GDMN<br>Chương trình GD nhà trẻ            | 45  |  |  |   |    |     |     |
| 2         | Đối với mẫu giáo                                        |     |  |  |   |    |     |     |
| a         | Chương trình chăm sóc giáo dục mẫu giáo                 |     |  |  |   |    |     |     |
| b         | Chương trình 26 tuần                                    |     |  |  |   |    |     |     |
| c         | Chương trình 36 buổi                                    |     |  |  |   |    |     |     |
| d         | Chương trình GDMN<br>Chương trình GD MG                 | 301 |  |  |   | 72 | 113 | 116 |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH<sup>7</sup>

### 1. Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2024:

Nhà trường đã tổ chức công khai dự toán thu chi ngân sách và các hoạt động tài chính khác của đơn vị theo thông tư 90/ 2018/TT-BTC ngày 04/9/2018 của Bộ tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ vào hội nghị cán bộ viên chức, người lao động hàng năm.

Về kinh phí ngân sách tự chủ: Đảm bảo chi đủ lương, các chế độ khen thưởng cuối năm, công tác phí, nghỉ thai sản, làm thêm giờ, bảo hiểm, chế độ hưởng trong các ngày lễ tết... đều được chi trả đúng theo qui chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Bên cạnh đó nhà trường đã mua sắm được khá nhiều trang thiết bị phục vụ cho công tác dạy học. Việc sử dụng kinh phí đều được công khai trong hội đồng sư phạm.

## I. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Công khai chi tiết tài chính năm 2024

Căn cứ kế hoạch dự thu – chi năm học 2024-2025;

Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán kinh phí chi tiết như sau:

**\* Nguồn ngân sách năm 2024:**

ĐVT: đồng

| Số TT | Nội dung                                | Dự toán đã sử dụng |
|-------|-----------------------------------------|--------------------|
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách, lệ phí |                    |

|            |                                                                                                    |                      |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                          |                      |
| 1          | Lệ phí                                                                                             |                      |
| 2          | Phí                                                                                                |                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                            | 543.128.500          |
| 1          | Chi sự nghiệp giáo dục                                                                             | 543.128.500          |
| a          | kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                     |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                               |                      |
| 2          | Chi quản lý hành chính                                                                             |                      |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                   |                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                             |                      |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                              | <b>4.363.204.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                      |                      |
| <b>II</b>  | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                                                                         |                      |
| <b>III</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</b>                                                           | <b>4.363.204.000</b> |
| 1          | Kinh Phí tự chủ (13)                                                                               | 4.083.601.000        |
| 6000       | Tiền lương                                                                                         | 1.954.383.700        |
| 6001       | Lương theo ngạch, bậc                                                                              |                      |
| 6050       | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                                       | 38.000.000           |
| 6100       | Phụ cấp lương                                                                                      | 1.155.707.100        |
| 6150       | Học bổng học sinh, sinh viên                                                                       | 3.070.000            |
| 6300       | Các khoản đóng góp                                                                                 | 601.951.400          |
| 6500       | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                                       | 40.578.311           |
| 6550       | Vật tư văn phòng                                                                                   | 7.803.200            |
| 6600       | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                                  | 12.643.998           |
| 6700       | Công tác phí                                                                                       | 6.000.000            |
| 6900       | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng               | 55.703.189           |
| 6950       | Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn                                                       | 22.130.000           |
| 7000       | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                        | 78.256.680           |
| 7750       | Chi khác                                                                                           | 102.281.671          |
| 7950       | Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện các khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định | 5.091.751            |
| 7954       | Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                                         |                      |
| 2          | KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm (12)                                         |                      |
| 6150       | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán                                               | 4.800.000            |



|      |                                                            |             |
|------|------------------------------------------------------------|-------------|
|      | bộ đi học                                                  |             |
| 6200 | Tiền thưởng                                                | 24.840.000  |
| 6400 | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                      | 14.400.000  |
| 7750 | Chi khác                                                   | 110.005.000 |
| 3    | KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm (18) |             |
| 6200 | Tiền thưởng                                                | 125.558.000 |

### **CÔNG KHAI DUYỆT QUYẾT TOÁN NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024**

*(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)*

| Số TT       | Chỉ tiêu                                                            | Số liệu báo cáo quyết toán |                      |                    |                     |                       |
|-------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------|---------------------|-----------------------|
|             |                                                                     | Tổng số                    | NSNN giao            | Học phí            | Ủng hộ tài trợ CSVC | Hỗ trợ khác (CSSKB Đ) |
| A           | Quyết toán thu                                                      | 5.044.070.906              | 4.363.204.000        | 543.128.500        | 111.000.000         | 26.738.406            |
| I           | Phần thu                                                            | 5.044.070.906              | 4.363.204.000        | 543.128.500        | 111.000.000         | 26.738.406            |
| II          | Số thu nộp NS                                                       |                            |                      |                    |                     |                       |
| III         | Số được để lại chi theo chế độ                                      |                            |                      |                    |                     |                       |
| B           | Các khoản chi                                                       | 5.044.070.906              | 4.363.204.000        | 543.128.500        | 111.000.000         | 26.738.406            |
| Số TT       | Chỉ tiêu                                                            |                            |                      |                    |                     |                       |
|             |                                                                     |                            |                      |                    |                     | Hỗ trợ khác           |
| <b>6000</b> | <b>Tiền lương</b>                                                   | <b>2.180.705.700</b>       | <b>1.954.383.700</b> | <b>226.322.000</b> |                     |                       |
| 6001        | Lương theo ngạch, bậc                                               | 2.180.705.700              | 1.954.383.700        | 226.322.000        |                     |                       |
| <b>6050</b> | <b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b> | <b>107.500.000</b>         | <b>38.000.000</b>    | <b>69.500.000</b>  |                     |                       |
| 6051        | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng        | 107.500.000                | 38.000.000           | 69.500.000         |                     |                       |
| <b>6100</b> | <b>Phụ cấp lương</b>                                                | <b>1.155.707.100</b>       | <b>1.155.707.100</b> |                    |                     |                       |
| 6101        | Phụ cấp chức vụ                                                     | 119.367.600                | 119.367.600          |                    |                     |                       |
| 6105        | Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ                                       | 9.000.000                  | 9.000.000            |                    |                     |                       |
| 6112        | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                       | 564.553.600                | 564.553.600          |                    |                     |                       |

|             |                                                                                       |                    |                    |                   |  |  |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--|--|
| 6113        | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                                  | 7.128.000          | 7.128.000          |                   |  |  |
| 6115        | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành                                                       | 455.657.900        | 455.657.900        |                   |  |  |
| <b>6150</b> | <b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>                 | <b>7.870.000</b>   | <b>7.870.000</b>   |                   |  |  |
| 6155        | Sinh hoạt phí cán bộ đi học                                                           | <b>3.070.000</b>   | <b>3.070.000</b>   |                   |  |  |
| 6157        | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                           | 4.800.000          | 4.800.000          |                   |  |  |
| <b>6200</b> | <b>Tiền thưởng</b>                                                                    | <b>150.398.000</b> | <b>150.398.000</b> |                   |  |  |
| 6201        | Thưởng thường xuyên                                                                   | 150.398.000        | 150.398.000        |                   |  |  |
| <b>6300</b> | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                             | <b>601.951.400</b> | <b>601.951.400</b> |                   |  |  |
| 6301        | Bảo hiểm xã hội                                                                       | 448.261.900        | 448.261.900        |                   |  |  |
| 6302        | Bảo hiểm y tế                                                                         | 76.844.800         | 76.844.800         |                   |  |  |
| 6303        | Kinh phí công đoàn                                                                    | 51.229.600         | 51.229.600         |                   |  |  |
| 6304        | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                  | 25.615.100         | 25.615.100         |                   |  |  |
| <b>6400</b> | <b>Các khoản thanh toán cho cá nhân khác</b>                                          | <b>14.400.000</b>  | <b>14.400.000</b>  |                   |  |  |
| 6401        | Chi khác                                                                              | 14.400.000         | 14.400.000         |                   |  |  |
| <b>6500</b> | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                   | <b>40.779.811</b>  | <b>40.578.311</b>  | <b>201.500</b>    |  |  |
| 6501        | Tiền điện                                                                             | 35.741.689         | 35.741.689         |                   |  |  |
| 6502        | Tiền nước                                                                             | <b>5.038.122</b>   | 4.836.622          | 201.500           |  |  |
| <b>6550</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                               | <b>13.888.200</b>  | <b>7.803.200</b>   | <b>6.085.000</b>  |  |  |
| 6551        | Văn phòng phẩm                                                                        | <b>7.803.200</b>   | 7.803.200          |                   |  |  |
| 6599        | Vật tư văn phòng khác                                                                 | <b>6.085.000</b>   |                    | 6.085.000         |  |  |
| <b>6600</b> | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                              | <b>63.972.798</b>  | <b>12.643.998</b>  | <b>51.328.800</b> |  |  |
| 6605        | Thuê bao vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng | 3.227.998          | 3.227.998          |                   |  |  |
| 6606        | Tuyên truyền, quảng cáo                                                               | <b>51.604.800</b>  | 276.000            | 51.328.800        |  |  |
| 6649        | Khác                                                                                  | <b>9.140.000</b>   | 9.140.000          |                   |  |  |
| <b>6650</b> | <b>Hội nghị</b>                                                                       | <b>9.000.000</b>   |                    | <b>9.000.000</b>  |  |  |

|             |                                                                                                           |                    |                    |                   |                    |                   |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| 6651        | In, mua tài liệu                                                                                          | 9.000.000          |                    | 9.000.000         |                    |                   |
| <b>6700</b> | <b>Công tác phí</b>                                                                                       | <b>6.000.000</b>   | <b>6.000.000</b>   |                   |                    |                   |
| 6704        | Khoản công tác phí                                                                                        | 6.000.000          | 6.000.000          |                   |                    |                   |
| <b>6900</b> | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>               | <b>77.298.189</b>  | <b>55.703.189</b>  | <b>21.595.000</b> |                    |                   |
| 6907        | Nhà cửa                                                                                                   | 39.535.507         | 17.940.507         | 21.595.000        |                    |                   |
| 6912        | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                          | 15.345.000         | 15.345.000         |                   |                    |                   |
| 6949        | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                              | 22.417.682         | 22.417.682         |                   |                    |                   |
| <b>6950</b> | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>                                                        | <b>164.443.400</b> | <b>22.130.000</b>  | <b>31.313.400</b> | <b>111.000.000</b> |                   |
| 6999        | Tài sản và thiết bị khác                                                                                  | 164.443.400        | 22.130.000         | 31.313.400        | 111.000.000        |                   |
| <b>7000</b> | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                                        | <b>193.989.877</b> | <b>78.256.680</b>  | <b>94.494.791</b> |                    | <b>21.238.406</b> |
| 7001        | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                                  | 192.097.877        | 76.364.680         | 94.494.791        |                    | 21.238.406        |
| 7012        | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                                                  | 1.892.000          | 1.892.000          |                   |                    |                   |
| <b>7750</b> | <b>Chi khác</b>                                                                                           | <b>227.236.671</b> | <b>212.286.671</b> | <b>9.450.000</b>  |                    | <b>5.500.000</b>  |
| 7761        | Chi tiếp khách                                                                                            | 68.236.671         | 68.236.671         |                   |                    |                   |
| 7766        | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ                                                     | 110.005.000        | 110.005.000        |                   |                    |                   |
| 7799        | Chi các khoản khác                                                                                        | 48.995.000         | 34.045.000         | 9.450.000         |                    | 5.500.000         |
| <b>7950</b> | <b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện các khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b> | <b>28.929.760</b>  | <b>5.091.751</b>   | <b>23.838.009</b> |                    |                   |
| 7951        | Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập                                               | 3.032.832          | 1.042.271          | 1.990.561         |                    |                   |
| 7952        | Chi lập quỹ phúc lợi                                                                                      | 12.782.206         | 2.000.000          | 10.782.206        |                    |                   |
| 7953        | Chi lập quỹ khen thưởng                                                                                   | 3.656.441          | 1.500.000          | 2.156.441         |                    |                   |
| 7954        | Chi lập quỹ phát triển                                                                                    | 9.458.281          | 549.480            | 8.908.801         |                    |                   |

|  |                     |                     |                      |                    |                    |                   |
|--|---------------------|---------------------|----------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
|  | hoạt động sự nghiệp |                     |                      |                    |                    |                   |
|  | <b>Tổng cộng</b>    | <b>5.44.070.906</b> | <b>4.363.204.000</b> | <b>543.128.500</b> | <b>111.000.000</b> | <b>26.738.406</b> |

**1. Học phí: năm học 2024-2025**

Tổng thu: 543.128.500đồng. Tổng chi: 543.128.500đồng.

| TT | Nội dung                        | Số tiền<br>(đồng)  |
|----|---------------------------------|--------------------|
| 1  | 40% chi trả lương               | 226.322.000        |
| 2  | Chi hoạt động + tăng cường CSVN | 316.806.500        |
|    | <b>Tổng cộng</b>                | <b>543.128.500</b> |

**- Tồn: 0 đồng.**

**2. Kết quả vận động tài trợ mua sắm, tu sửa CSVN:**

**A. Tổng thu năm học 2024 -2025 : 100.135.000đ (Trong đó tồn mang sang: 1.700.000đ. Thu trong năm 2024-2025: 98.435.000đ)**

**B. Phần chi ( Có giấy chuyển tiền thanh toán kèm theo) : 99.800.000đ**

| TT | Nội dung thanh toán                                                                                                     | Phiếu chi | Số tiền    |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|
| 1  | Thanh toán tiền mua bộ vận động thể chất đa năng xà đu cho trẻ hoạt động (Theo hoá đơn số 205 ngày 8 tháng 04 năm 2025) | UNC022    | 99.800.000 |

**Cân đối thu chi: 335.000đ**

**3. Kết quả thu tiền chi phí bán trú:**

Tổng thu: 315.804.900đ (Trong đó: Tồn năm trước mang sang: 338.400đ. Thu năm học 2024-2025: 315.466.500đ)

Tổng chi: 315.466.500đ chi tiết cụ thể như sau:

| Nội dung chi                                 | Số tiền            | Ghi chú |
|----------------------------------------------|--------------------|---------|
| - Chi trả lương cho nhân viên nấu ăn 7 người | 245.700.000        |         |
| - Chi mua bổ sung đồ dùng bán trú dùng chung | 9.905.000          |         |
| - Chi phí vật tư ( đồ dùng vệ sinh...)       | 32.472.000         |         |
| - Chi Tiền nước uống tăng thêm cho trẻ       | 27.389.500         |         |
| <b>Tổng cộng chi năm học 2024-2025</b>       | <b>315.466.500</b> |         |

**Cân đối thu chi: 338.400 đồng**

**4. Tiền ngoại ngữ tăng cường (tiếng anh: 21.060đ/tiết/học sinh):**

- Tổng đã thu được: 57.448.260đ

- Đã chi: 57.448.260đ chi tiết cụ thể như sau:

| Nội dung chi                                                         | Số tiền           | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| - Chi trả cho trung tâm dạy học tiếng anh tăng cường                 | 44.856.692        |         |
| - Chi trả CBQL, GVNV nhà trường trong công tác quản lý, phối hợp.... | 10.073.252        |         |
| - Chi sửa chữa CSVC phòng học                                        | 2.518.313         |         |
| <b>Tổng cộng chi năm học 2023-2024</b>                               | <b>57.448.260</b> |         |

**Cân đối thu chi: 0 đồng**

**4. Tiền dạy năng khiếu (Múa: 16.000đ/tiết/học sinh):**

- Tổng đã thu được: 55.936.000đ
- Đã chi: 55.936.000đ chi tiết cụ thể như sau:

| Nội dung chi                                                         | Số tiền           | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| - Chi trả cho trung tâm dạy năng khiếu múa                           | 41.952.000        |         |
| - Chi trả CBQL, GVNV nhà trường trong công tác quản lý, phối hợp.... | 11.187.200        |         |
| - Chi sửa chữa CSVC phòng học                                        | 2.796.800         |         |
| <b>Tổng cộng chi năm học 2024-2025</b>                               | <b>55.936.000</b> |         |

**Cân đối thu chi: 0 đồng**

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

( Kèm theo Quyết định số 40/QĐ-MNTT ngày 03/01/ 2025 của trường MN Thị Trấn)  
( Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

DVT: Đồng

| Số TT     | Nội dung                                       | Dự toán được giao  |
|-----------|------------------------------------------------|--------------------|
| <b>A</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách, lệ phí</b> |                    |
| <b>I</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                      | <b>356.863.000</b> |
| 1         | Lệ phí                                         |                    |
| 2         | Phí                                            | 356.863.000        |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>        | <b>214.117.800</b> |

|            |                                                                                      |                      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1          | Chi sự nghiệp giáo dục                                                               | 214.117.800          |
| a          | kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                       |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                 |                      |
| 2          | Chi quản lý hành chính                                                               |                      |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                     |                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                               |                      |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                |                      |
| <b>I</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                        |                      |
| <b>II</b>  | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                                                           |                      |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                | <b>5.202.569.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                        |                      |
| <b>II</b>  | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                                                           |                      |
| <b>III</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</b>                                             | <b>5.202.569.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Kinh Phí tự chủ (13)</b>                                                          | <b>4.772.874.000</b> |
| 6000       | Tiền lương                                                                           | 2.352.310.400        |
| 6100       | Phụ cấp lương                                                                        | 1.344.498.000        |
| 6150       | Học bổng học sinh, sinh viên                                                         | 14.035.000           |
| 6300       | Các khoản đóng góp                                                                   | 548.213.265          |
| 6500       | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                         | 46.644.144           |
| 6550       | Vật tư văn phòng                                                                     | 9.046.400            |
| 6600       | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                    | 10.297.000           |
| 6700       | Công tác phí                                                                         | 12.790.000           |
| 6900       | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 245.355.071          |
| 6950       | Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn                                         | 28.632.200           |
| 7000       | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                          | 131.480.000          |
| 7750       | Chi khác                                                                             | 29.572.520           |
| <b>2</b>   | <b>KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm (12)</b>                    | <b>251.955.000</b>   |
| 6150       | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học                       | 14.400.000           |
| 7750       | Chi khác                                                                             | 237.555.000          |
| <b>3</b>   | <b>KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm (18)</b>                    | <b>177.740.000</b>   |
| 6200       | Tiền thưởng                                                                          | 177.740.000          |

|     |                                   |               |
|-----|-----------------------------------|---------------|
| III | Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo | 5.202.569.000 |
| 1   | Kinh Phí tự chủ (13)              | 4.772.874.000 |

## **CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2024 – 2025**

### **A. Các khoản thu theo quy định:**

Căn cứ vào công văn số: 1966 /SGD&ĐT - KHTC ngày 05/09/2024 Về việc hướng dẫn công tác quản lý thu, chi năm học 2024 - 2025 tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Học phí: 200.000đồng/tháng đối với vùng đồng bằng  
Trẻ em 5 tuổi được miễn học phí từ ngày 01/9/2024

### **B. Các khoản thu Thỏa thuận**

1. Tiền ăn bán trú của học sinh (không bao gồm tiền ăn bữa sáng): Mức thu 20.000 đồng/cháu/ngày - Thu theo số ngày thực ăn của trẻ. Trẻ nhà trẻ ăn 2 bữa chính (Trưa và chiều ; 1 bữa phụ sau ngủ trưa; Mẫu giáo ăn 1 bữa chính trưa và bữa phụ sau ngủ trưa )

2. Chi phí phục vụ bán trú: 119.500đ cháu/tháng cụ thể như sau:

2.1. Trả tiền thuê khoán nhân viên nấu ăn: 96.500 đồng/cháu/tháng)

2.2. Chi phí để tổ chức bán trú tiền điện, nước, đồ dùng vệ sinh: 23.000đ /cháu/năm

3. Mua sắm vật dụng và đồ dùng cá nhân bổ sung: 35.000đ/cháu/năm

### **C. Các khoản Tự nguyện**

1. Tiền tài trợ giáo dục:

- Tổng thu tài trợ : 98.435.000 đ + 1.700.000 ( Dư năm học 2023-2024 ) = 100.135.000 đ

- Tổng chi tiền tài trợ: Mua bộ vận động liên hoàn Sasuke: 99.800.000 đ. Còn dư 335.000 đ

2. Tiền hội phí: Đóng góp tự nguyện của cha mẹ trẻ.

3. Công khai đầy đủ về việc thực hiện quỹ hoạt động của Ban đại diện CMHS: Nhà trường đã tích cực tham mưu với hội phụ huynh trong việc quản lý quỹ hội. Quỹ hội đã được công khai trước Đảng uỷ, HĐND, UBND xã và toàn thể phụ huynh học sinh tại hội nghị họp đầu năm, giữa năm và cuối năm học. Việc thu, chi tiền quỹ hội đã được thông qua trước toàn thể phụ huynh trong toàn trường và được 100% phụ huynh nhất trí.

- Công tác vận động tài trợ giáo dục thực hiện quy trình theo văn bản chỉ đạo cấp trên. Công khai đầy đủ cho phụ huynh được biết. có hồ sơ lưu giữ đầy đủ.

- Công khai các quỹ, học phí, thỏa thuận tiền ăn của trẻ đầy đủ theo quy định.

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>8</sup>**

- Thực hiện tốt công tác quản lý tài chính, tài sản và chế độ chính sách cho giáo viên, nhân viên và học sinh đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

- Thực hiện tốt công tác kiểm định chất lượng, kiểm tra nội bộ và các công tác khác.

***Nơi nhận:***

*\* Gửi bản điện tử*

- PGD&ĐT (B/c);
- Website của trường;
- Lưu: VT.



**Nguyễn Thị Hiền**





